

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 18/03/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới; Quyết định số 34/QĐ-TTg ngày 28/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số nội dung của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 4/2013/TT-BCH/PTNT ngày 04/03/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

Thực hiện Kế hoạch số 91/KH/TU ngày 29/12/2008 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về "Nông nghiệp, nông dân, nông thôn";

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo tỉnh) tại Tổ trình số 311/LTĐ-SNN ngày 14/9/2023,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai (Bê tiêu chí kèm theo).

Bộ tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh là căn cứ cho UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa (gọi chung là UBND cấp huyện) làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2026; kiểm tra, đánh giá, công nhận các xã đạt tiêu chí nông thôn mới; phát động phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới.

Bộ tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh sẽ được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và tình hình thực tế ở địa phương, trong từng thời điểm.

**Điều 2.** Trình tự của các Bộ, ngành trong việc phối hợp với UBND cấp huyện tổ chức thực hiện các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới thuộc chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành phụ trách:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp các cơ quan Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên minh Hợp tác xã nông thôn, Cục Thống kê tỉnh hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 1 (1.1), tiêu chí 3, tiêu chí 13, tiêu chí 17 (17.1).

2. Bộ Xây dựng: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 1 (1.2, 1.3), tiêu chí 9 và tiêu chí 17 (17.2, 17.3).

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 2.

4. Bộ Công Thương: Chủ trì hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 4 và 7.

5. Bộ Quốc phòng và Dân quân: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 5 và tiêu chí 14.

6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 6 (6.1, 6.2) và tiêu chí 16.

7. Bộ Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 8 (8.1).

8. Bộ Thương mại và Truyền thông: Chủ trì hướng dẫn thực hiện xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 8.

9. Cục Thống kê tỉnh: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 10 của ngành phụ trách. Đồng thời phối hợp với các Bộ, Ban, ngành, địa phương trong việc hướng dẫn thực hiện, xây dựng phương pháp tính toán thống nhất cho các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

10. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 11 và tiêu chí 12.

11. Bộ Y tế: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 15 và tiêu chí 17 (17.2).

12. Bộ Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 17 (17.4, 17.5 và 17.6).

13. Sở Hộ tịch Chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, là thành viên của hội đồng quản trị thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 18 (từ 18.1 đến 18.4).

14. Sở nghê Duyệt hay Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai và các đoàn thể có liên quan: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, là thành viên của hội đồng quản trị thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 18 (từ 18.5 đến 18.7).

15. Công an tỉnh: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, là thành viên của hội đồng quản trị thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 19 (19.1).

16. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, là thành viên của hội đồng quản trị thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 19 (19.2).

17. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và trích nhiệm theo mô hình UBND tỉnh trong việc xin chủ trương kinh phí hàng năm để giao cho địa phương và hướng dẫn tổ chức thực hiện nguồn kinh phí được giao, nhằm sớm hoàn thành các tiêu chí của bộ tiêu chí năng lực một của tỉnh.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh có trách nhiệm chỉ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện. Hướng dẫn triển khai tổ chức thực hiện, xây dựng kế hoạch, tổng hợp, lập kế hoạch hàng năm của tỉnh trên cơ sở kế hoạch của các ngành, địa phương. Lập báo cáo đánh giá và công bố mức độ đạt được từng tiêu chí năng lực một của tiêu chí trước ngày 30 tháng 12 hàng năm.

Có trách nhiệm phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng quy định việc xét công nhận (xã, huyện, tỉnh) đạt chuẩn "Nông thôn mới" báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. UBND cấp huyện có trách nhiệm hướng dẫn các xã đánh giá, tổng hợp và công bố mức độ đạt được từng tiêu chí năng lực một của từng xã và các huyện. Kết quả báo cáo gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh đồng thời gửi cho các Sở, ngành có liên quan trước ngày 05 tháng 12 hàng năm.

3. UBND cấp xã các xã Bộ tiêu chí xã năng lực một của tỉnh để đánh giá tỷ lệ kết quả đạt được trong năm và báo cáo gửi về UBND cấp huyện trước ngày 20 tháng 11 hàng năm.

4. Các Sở, ngành của tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, phối hợp với các địa phương, theo địa, đánh giá các tiêu chí từng huyện. Kết quả báo cáo gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh trước ngày 05 tháng 12 hàng năm.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế các Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 21/11/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Bộ tiêu chí năng lực một tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 1221/QĐ-UBND

ngày 21/5/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về đổi một số tiêu chí trong Đề án cải thiện chất lượng môi trường tỉnh Đồng Nai, Quyết định số 2176/QĐ-UBND ngày 18/10/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung hàng tiêu chí nâng cao môi trường biển theo Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 22/5/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai.

**Điều 5.** Chính Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch UBND cấp huyện và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Phân công:**

- Văn phòng Ủy ban
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Ban Chỉ đạo Trung ương về TĐNT và xây dựng nông thôn mới
- Văn phòng Chính phủ
- Trưởng ban Tỉnh ủy
- Trưởng ban HĐND tỉnh
- Trưởng ban UBND tỉnh
- Chủ tịch các Phường-Chợ tỉnh, UBND các xã
- Chính Văn phòng UBND tỉnh
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai
- Trung tâm Công tác
- Lưu VT, TH, CMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đinh Quốc Thái**

**QUY CHẾ XÃ HỘI THÔN MỚI TỈNH ĐỒNG NAI**

theo Quyết định số 179/QĐ - UBND ngày 25 tháng 1 năm 2011  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

SỐ TT	Tên chỉ chỉ	Nội dung chỉ chỉ	Tỷ lệ chỉ chỉ
<b>I. QUY HOẠCH</b>			
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1. Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu của phát triển sản xuất công nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.	100%
		1.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường theo chuẩn mới.	100%
		1.3. Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh hóa sản xuất hàng hóa và văn hóa xã hội.	100%
<b>II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI</b>			
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ khu dân cư hoặc tổ công hóa đường (hoặc quốc lộ).	100%
		2.2. Tỷ lệ km đường trục xã, thôn, xã được nâng cấp hoặc tổ công hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	100%
		2.3. Tỷ lệ km đường trục thôn xóm được công hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	100%
		2.4. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	100% (Công hóa)
		2.5. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được công hóa, cơ sở giữ đi lại thuận tiện.	100%
3	Thủy lợi	3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và phục vụ dân sinh.	100%
		3.2. Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa.	100%
4	Điện	4.1. Hệ thống điện dân cư đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.	100%
		4.2. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.	100%

Số/TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí chung
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn Quốc gia.	100%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL.	Đạt
		6.2. Tỷ lệ lập cơ sở văn hóa và khu thể thao đạt quy định của Bộ VH-TT-DL.	100%
		6.3. Xây dựng điểm học tập cộng đồng và thông tin khoa học - công nghệ.	100%
7	Chợ nông thôn	Chợ theo quy hoạch, đạt chuẩn theo quy định.	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông.	Đạt
		8.2. Có internet đến ấp.	Đạt
		8.3. Có đài truyền thanh xã và hệ thống loa truyền thanh đến các ấp.	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính.	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát.	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn Bộ Xây dựng.	90%

### III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN SUẤT

10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung khu vực nông thôn của tỉnh theo từng giai đoạn (triệu đồng/người/năm)	Năm 2011 24 triệu
			Đầu năm 2013 24 triệu
			Đầu năm 2016 28 triệu
11	Hệ thống	Tỷ lệ hệ thống theo chuẩn của tỉnh.	= 2%
12	Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	12.1. Tỷ lệ người làm việc toàn thời gian trong độ tuổi lao động.	≥ 90%
		12.2. Tỷ lệ lao động qua địa phương.	= 40%
		12.3. Thời gian và dạng lao động khu vực nông thôn.	≥ 94%

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí chung
13	Hệ thống tổ chức của trường	13.1. Tỷ lệ tổ hợp tác (phụ cấp hoạt động có hiệu quả).	> 80%
		13.2. Tỷ lệ hợp tác tổ hợp động có hiệu quả.	> 70%
<b>IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG</b>			
14	Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, nơi mà chất và phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở.	Đạt
		14.2. Tỷ lệ trẻ 06 tuổi vào lớp 1.	100%
		14.3. Tỷ lệ trẻ vào mẫu giáo.	Đến năm 2013: 90% Đến năm 2015: 100%
		14.4. Tỷ lệ trẻ vào nhà trẻ.	> 20%
		14.5. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề).	> 90%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế.	≥ 70%
		15.2. Số đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ khám chữa bệnh.	100%
		15.4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên lower vực nông thôn.	< 1,1%
		15.5. Tỷ lệ suy dinh dưỡng mãn tính với trẻ em dưới 06 tuổi.	< 12,5%
16	Văn hóa	16.1. Xã có ít 70% số thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL.	Đạt
		16.2. Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	≥ 90%
17	Môi trường	17.1. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia.	100%
		17.2. Xã có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải phù hợp với quy chuẩn.	Đạt

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí tương
17	Môi trường	17.1. Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt chuẩn, đảm bảo vệ sinh an toàn đối với khu vực sinh hoạt của con người.	≥ 90%
		17.4. Tỷ lệ hộ dân có chuồng trại gia súc, gia cầm, chăn nuôi, nuôi thủy sản có tỷ lệ tiêu chuẩn/tyêu chuẩn theo quy định.	≥ 90%
		17.5. Có cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	Đạt
		17.6. Không có các hoạt động-gây ô nhiễm môi trường và có các hoạt động-phấn triển môi trường xanh, sạch, đẹp.	Đạt
		17.7. Nghĩa trang, nghĩa địa được xây dựng theo quy hoạch.	Đạt

#### V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	18.1. Cấu bộ, công chức xã đạt chuẩn.	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt
		18.3. Đảng bộ xã đạt "trung ương, vững mạnh".	Đạt
		18.4. Chính quyền xã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.	Đạt
		18.5. Các tổ chức chính trị - xã hội của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến (Kh) trở lên.	Đạt
		18.6. Xây dựng đời sống văn hóa (các đoàn thể) trong các phòng (các địa bàn) các nhiệm vụ chính trị của Đảng.	Đạt
		18.7. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở.	Đạt
19	An ninh - Quốc phòng	19.1. An ninh trật tự xã hội được giữ vững.	Đạt
		19.2. Xây dựng quốc phòng toàn dân vững mạnh.	Đạt
<b>18 Tiêu chí</b>		<b>18 Chỉ số</b>	